

CHÍNH PHỦ
Số: 58/2010/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết các Điều 19, khoản 1 Điều 21, khoản 3 Điều 23, Điều 25, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 45, Điều 46, khoản 2 Điều 48, khoản 3 Điều 51, Điều 52 và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Luật Dân quân tự vệ về đăng ký quản lý dân quân tự vệ, quy mô tổ chức của dân quân tự vệ, Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, vũ khí trang bị của lực lượng dân quân tự vệ, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, huấn luyện dân quân tự vệ nông cốt, hoạt động của dân quân tự vệ nông cốt và nội dung quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành phần xã hội, nghề nghiệp; cơ quan của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) phải tuân thủ các quy định của Luật Dân quân tự vệ và các quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với Luật Dân quân tự vệ và Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Đăng ký công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ

1. Công dân trong độ tuổi quy định tại Điều 9 của Luật Dân quân tự vệ có trách nhiệm đăng ký tại cấp xã hoặc tại cơ quan, tổ chức.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức đăng ký lần đầu và đăng ký bổ sung cho công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; tổng hợp, phân loại số lượng, chất lượng công dân đủ điều kiện tuyển chọn vào dân quân tự vệ.

3. Trách nhiệm đăng ký, quản lý:

a) Tháng 4 hàng năm, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, người chỉ huy đơn vị tự vệ nơi không có Ban Chỉ huy quân sự thực hiện việc đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; tổng hợp kết quả đăng ký, quản lý, tuyển chọn công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Ban Chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện);

b) Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), tổng hợp kết quả đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan quân sự cấp trên trực tiếp;

c) Bộ Tư lệnh quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội tổng hợp kết quả đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ báo cáo Bộ Tổng tham mưu.

Điều 4. Cấp Giấy chứng nhận dân quân tự vệ nông cốt

1. Công dân được tuyển chọn vào dân quân tự vệ nông cốt được cấp Giấy chứng nhận dân quân tự vệ nông cốt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định cấp Giấy chứng nhận dân quân tự vệ nông cốt.

Điều 5. Căn cứ xác định dân quân tự vệ nông cốt

1. Công dân đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Dân quân tự vệ; có đơn tình nguyện tham gia dân quân tự vệ.

2. Đơn vị dân quân tự vệ ở địa phương, cơ quan, tổ chức sắp xếp việc tổ chức, biên chế.

Điều 6. Xã trọng điểm quốc phòng – an ninh

1. Xã trọng điểm về quốc phòng – an ninh là xã biên giới; xã đảo; xã ven biển, xã nội địa có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, quốc phòng – an ninh hoặc xã có tình hình an ninh, chính trị thường xuyên diễn biến phức tạp.

2. Việc xác định xã trọng điểm về quốc phòng – an ninh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị; Tư lệnh quân khu xem xét, quyết định theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Tổng Tham mưu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hàng năm, các địa phương rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung xã trọng điểm về quốc phòng – an ninh.

Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về dân quân tự vệ

1. Chỉ đạo chiến lược việc xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chính sách đối với dân quân tự vệ.

2. Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thi hành Luật Dân quân tự vệ; thực hiện các chế độ, chính sách bảo đảm cho việc tổ chức, huấn luyện và hoạt động của dân quân tự vệ.

3. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục và hướng dẫn tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật quy định về dân quân tự vệ.

4. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc xây dựng lực lượng, đào tạo, huấn luyện, hoạt động; quản lý, nghiên cứu khoa học nghệ thuật quân sự, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và lịch sử về dân quân tự vệ.

5. Trao đổi kinh nghiệm và hợp tác quốc tế về dân quân tự vệ.

6. Sơ kết, tổng kết và thực hiện công tác thi đua, khen thưởng về dân quân tự vệ.

7. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dân quân tự vệ.

Chương II

TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ VÀ VŨ KHÍ, TRANG BỊ CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 8. Số lượng dân quân tự vệ

1. Căn cứ vào dân số, địa bàn, bố trí dân cư, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, tình hình an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của từng địa phương, cơ quan, tổ chức để xây dựng số lượng dân quân tự vệ hợp lý, nâng cao chất lượng tổng hợp.

2. Số lượng dân quân tự vệ cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 9. Tổ chức dân quân tự vệ cấp huyện

1. Cấp huyện tổ chức trung đội hoặc đại đội dân quân tự vệ cơ động, thường bố trí gọn ở địa bàn gần trung tâm cấp huyện để tiện huy động.

2. Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự cấp huyện có thể tổ chức trung đội dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trung đội dân quân tự vệ luân phiên thường trực.

3. Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện trực tiếp tổ chức, bảo đảm huấn luyện, chỉ huy hoạt động đối với các đơn vị dân quân tự vệ được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở giúp Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện quản lý thường xuyên lực lượng này.

Điều 10. Tổ chức dân quân tự vệ cấp tỉnh

Cấp tỉnh tổ chức các đại đội phòng không, pháo binh khi có yêu cầu nhiệm vụ; Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh trực tiếp tổ chức, bảo đảm huấn luyện, chỉ huy hoạt động; Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở giúp Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh quản lý thường xuyên lực lượng này.

Điều 11. Tổ chức dân quân tự vệ biển

1. Xã ven biển, xã đảo, xã có tàu, thuyền, phương tiện hoạt động trên biển tổ chức từ tiểu đội đến trung đội dân quân biển.

2. Cơ quan, tổ chức có tàu, thuyền, phương tiện hoạt động trên biển tổ chức từ tiểu đội, trung đội, hải đội đến hải đoàn tự vệ biển.

3. Hợp tác xã có tàu, thuyền, phương tiện hoạt động trên biển tổ chức từ tiểu đội đến trung đội tự vệ biển.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc tổ chức biên chế, vũ khí, trang bị, quản lý, huấn luyện của lực lượng dân quân tự vệ biển.

Điều 12. Điều kiện tổ chức lực lượng tự vệ trong doanh nghiệp

1. Tổ chức lực lượng tự vệ trong doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của chính quyền cấp tỉnh, cấp huyện và sự chỉ huy trực tiếp của cơ quan quân sự địa phương các cấp;
 - b) Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh từ 12 tháng trở lên; có quy mô từ 50 lao động trở lên, người lao động có hợp đồng lao động từ 6 tháng trở lên trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.
2. Trường hợp chia tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi doanh nghiệp, mà doanh nghiệp đó đã có đơn vị tự vệ thì được giữ nguyên hoặc củng cố, kiện toàn hoặc xây dựng mới thì không cần đủ 12 tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh; nếu chưa có đơn vị tự vệ thì thực hiện theo khoản 1 Điều này.
3. Đối với các doanh nghiệp có quy mô tổ chức lao động nhỏ hơn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này do tính chất sản xuất, kinh doanh gắn với nhiệm vụ bảo vệ, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu thì được tổ chức tự vệ.

Điều 13. Trình tự tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân tự vệ của địa phương, cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh, cấp huyện cùng với chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của chủ doanh nghiệp trên địa bàn tổ chức khảo sát, nắm tình hình về tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của chủ doanh nghiệp phải báo cáo danh sách người lao động trong độ tuổi nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ và có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quân sự cấp huyện, cấp tỉnh xây dựng tự vệ trong doanh nghiệp.
2. Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh xây dựng kế hoạch hoặc đề án tổ chức lực lượng tự vệ trong các doanh nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.
3. Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện hướng dẫn doanh nghiệp tổ chức lực lượng tự vệ theo kế hoạch hoặc đề án tổ chức lực lượng tự vệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của chủ doanh nghiệp phối hợp với cơ quan quân sự địa phương tổ chức thành lập đơn vị tự vệ.

Điều 14. Tổ chức cho người lao động thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ ở địa phương

1. Người lao động trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ đã có hợp đồng lao động từ 6 tháng trở lên trong doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn mà chưa tổ chức tự vệ thì được xem xét, tuyển chọn vào lực lượng dân quân cấp xã nơi doanh nghiệp hoạt động.
2. Chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của chủ doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp danh sách người lao động trong độ tuổi nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ của doanh nghiệp cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp hoạt động và phối hợp xét tuyển vào lực lượng dân quân và tổ chức, bảo đảm chế độ cho người lao động tham gia dân quân sinh hoạt, huấn luyện, hoạt động theo kế hoạch của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

Điều 15. Số lượng, tiêu chuẩn và tuyển chọn Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã

1. Cấp xã được bố trí 01 Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự xã; xã trọng điểm về quốc phòng – an ninh, xã loại 1, xã loại 2 được bố trí không quá 02 Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự xã. Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng – an ninh của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét bố trí cán bộ đảm nhiệm Chỉ huy quân sự trong số lượng tăng thêm được quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (sau đây gọi tắt là Nghị định số 92/2009/NĐ-CP).
2. Công dân Việt Nam đã thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ hoặc công tác ở địa phương từ 2 năm trở lên hoặc hoàn thành nghĩa vụ quân sự có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét, tuyển chọn Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã:
 - a) Lý lịch rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt; bản thân và gia đình chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;
 - b) Là đảng viên hoặc có đủ điều kiện phát triển thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam;
 - c) Đủ sức khỏe, có khả năng thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và có đơn tình nguyện;
 - d) Tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương trở lên; đối với vùng biên giới, xã đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa không có đủ đối tượng tuyển chọn trình độ học vấn theo quy định ở điểm này thì trình độ học vấn có thể thấp hơn nhưng phải học xong chương trình trung học cơ sở trở lên.

Điều 16. Mối quan hệ của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã

1. Đối với cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân cấp xã: chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã về công tác quốc phòng, quân sự, giáo dục quốc phòng – an ninh, đăng ký, quản lý nam công dân trong độ tuổi nhập ngũ, công tác tuyển quân, phòng thủ dân sự, tổ chức xây dựng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng dân quân thuộc quyền (sau đây gọi chung là công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác dân quân).
2. Đối với cơ quan quân sự cấp trên: chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và chấp hành mệnh lệnh của Chỉ huy cơ quan quân sự cấp trên về công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác dân quân.

3. Đối với các Ban, ngành, đoàn thể:

a) Chủ trì phối hợp, hiệp đồng với các Ban, ngành, đoàn thể cùng cấp làm tham mưu và tổ chức thực hiện công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác dân quân thuộc quyền;

b) Cùng với Công an cấp xã tham mưu và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền theo quy định pháp luật.

4. Đối với các đơn vị không thuộc quyền của cấp xã có trụ sở đặt tại địa bàn: phối hợp, hiệp đồng thực hiện công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác dân quân theo kế hoạch đã được Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện phê chuẩn.

5. Đối với các lực lượng thuộc quyền: trực tiếp chỉ đạo, quản lý, chỉ huy thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác dân quân.

Điều 17. Điều kiện thành lập Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở

1. Có tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Bảo đảm sự quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.

3. Có tổ chức tự vệ, lực lượng dự bị động viên, có nguồn sẵn sàng nhập ngũ và thực hiện công tác tuyển quân theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Mối quan hệ; số lượng Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở

1. Đối với cấp ủy Đảng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức: chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về công tác quốc phòng, quân sự, giáo dục quốc phòng – an ninh, đăng ký, quản lý nam công dân trong độ tuổi nhập ngũ, công tác tuyển quân, phòng thủ dân sự phân liên quan đến quốc phòng, tổ chức xây dựng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng tự vệ thuộc quyền (sau đây gọi chung là công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ).

2. Đối với cơ quan quân sự cấp huyện, cấp tỉnh; chịu sự chỉ đạo trực tiếp và chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy cơ quan quân sự cấp huyện, cấp tỉnh về công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ.

3. Đối với Ban Chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương thuộc lĩnh vực quản lý: chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn của một số nội dung công tác quốc gia, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ và các kế hoạch, quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với củng cố quốc phòng, an ninh, kế hoạch động viên quốc phòng.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị trong cơ quan, tổ chức: phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

5. Đối với Ban Chỉ huy quân sự và đơn vị tự vệ thuộc quyền: trực tiếp quản lý, chỉ huy các đơn vị tự vệ, quân nhân dự bị thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ.

6. Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở bố trí 01 Chỉ huy phó, căn cứ vào tính chất, nhiệm vụ quản lý, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, phòng thủ dân sự, công tác tự vệ của cơ quan, tổ chức được bố trí 02 đến 03 Chỉ huy phó.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp; số lượng Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương

1. Ban Chỉ huy quân sự Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ban Đảng ở trung ương, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (sau đây gọi chung là Ban Chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương) có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tham mưu cho Ban cán sự Đảng, Đảng đoàn, cấp ủy Đảng, người đứng đầu Bộ, ngành trung ương lãnh đạo, chỉ đạo về công tác giáo dục quốc phòng toàn dân cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan đơn vị thuộc Bộ ngành quản lý; phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan khác tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh, giáo dục quốc phòng – an ninh cho các đối tượng cán bộ, công chức, học sinh, sinh viên theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu cho Ban cán sự Đảng, Đảng đoàn, cấp ủy Đảng, người đứng đầu Bộ, ngành trung ương về kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng – an ninh, thẩm định các kế hoạch, quy hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự và các nhiệm vụ động viên quốc phòng ở Bộ, ngành theo chỉ tiêu nhà nước giao;

c) Tham mưu cho Ban cán sự Đảng, Đảng đoàn, cấp ủy Đảng, người đứng đầu Bộ, ngành trung ương phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ, ngành và địa phương có liên quan xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng cơ quan đơn vị cơ sở vững mạnh toàn diện, tham gia xây dựng cấp tỉnh thành khu vực phòng thủ vững chắc; phối hợp và chỉ đạo diễn tập khu vực phòng thủ thuộc lĩnh vực Bộ, ngành quản lý;

d) Chỉ đạo các cơ quan đơn vị thuộc Bộ, ngành phối hợp chặt chẽ với cơ quan quân sự địa phương thực hiện công tác tổ chức, huấn luyện, hoạt động của lực lượng tự vệ; xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên; tuyển quân; tham gia xây dựng lực lượng vũ trang địa phương; phối hợp với cơ quan quân sự địa phương chỉ đạo

các đơn vị thuộc quyền tổ chức đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, trang bị của các đơn vị tự vệ thuộc quyền;

đ) Chủ trì hoặc phối hợp với quân khu, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh tổ chức hội thi, hội thao, diễn tập cho lực lượng tự vệ thuộc Bộ, ngành mình theo sự chỉ đạo của Bộ Quốc phòng;

e) Thực hiện công tác chính trị, công tác thi đua, khen thưởng về công tác nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, giáo dục quốc phòng – an ninh, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ;

g) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với cơ quan quân sự địa phương xây dựng kế hoạch bảo đảm hậu cần, kỹ thuật tại chỗ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của Bộ, ngành;

h) Giúp người đứng đầu Bộ, ngành trung ương phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng tổ chức kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm về công tác quốc phòng, quân sự, giáo dục quốc phòng – an ninh, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ.

2. Cơ chế phối hợp hoạt động:

a) Đối với Ban cán sự Đảng, Đảng đoàn, cấp ủy Đảng, người đứng đầu Bộ, ngành trung ương: chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban cán sự Đảng, Đảng đoàn, cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành của người đứng đầu Bộ, ngành trung ương về công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ;

b) Đối với Bộ Quốc phòng: chịu sự chỉ đạo về công tác quốc phòng, quân sự, giáo dục quốc phòng – an ninh, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ; công tác chính trị, công tác thi đua, khen thưởng về các mặt công tác quy định tại điểm này;

c) Đối với Bộ Tư lệnh các quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh các quân chủng, binh chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp huyện: chủ trì hoặc phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền về thực hiện công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền;

d) Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành mình: chủ trì, phối hợp tham mưu và trực tiếp chỉ đạo, quản lý, thực hiện công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ;

đ) Đối với Cơ quan thường trực của Bộ Quốc phòng về công tác quốc phòng ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương: chịu trách nhiệm báo cáo kết quả công tác quốc phòng, phòng thủ dân sự và công tác tự vệ; phối hợp thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra, giao ban, sơ kết, tổng kết, công tác thi đua, khen thưởng theo quy định của Bộ Quốc phòng.

3. Ban Chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương bố trí 01 Chỉ huy phó, căn cứ vào tính chất, nhiệm vụ quản lý, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, phòng thủ dân sự, công tác tự vệ của từng Bộ, ngành được bố trí 02 đến 03 Chỉ huy phó.

Điều 20. Chức trách, nhiệm vụ, mối quan hệ và quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự

1. Hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Ban Chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương tuân thủ theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chức trách, nhiệm vụ, mối quan hệ của Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó, Chính trị viên, Chính trị viên phó và quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Ban Chỉ huy quân sự Bộ, ngành Trung ương.

Điều 21. Sao mũ, phù hiệu, trang phục của dân quân tự vệ nông cốt

1. Tiêu chuẩn, niên hạn sử dụng:

a) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Trung đội trưởng trung đội dân quân cơ động cấp xã được cấp phát năm đầu 01 bộ quần, áo thu đông và 01 bộ quần, áo xuân hè, 01 caravat, cứ mỗi năm tiếp theo được cấp 01 bộ quần, áo thu đông hoặc xuân hè; mỗi năm được cấp 01 đôi giày da đen thấp cổ, 01 đôi giày vải, 02 đôi bít tất; 02 năm được cấp 01 mũ cứng, 01 mũ mềm, 01 dây lưng nhỏ, 01 sao mũ cứng, 01 sao mũ mềm; 03 năm được cấp 01 bộ quần áo đi mưa, 01 caravat;

b) Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chỉ huy phó, Chính trị viên phó Ban Chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chính trị viên, Chính trị viên phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Thôn đội trưởng, Chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ từ Trung đội trưởng trở lên trừ Trung đội trưởng trung đội dân quân cơ động cấp xã quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được cấp phát năm đầu 01 bộ quần, áo thu đông và 01 bộ quần, áo xuân hè, 01 caravat, 01 đôi giày da đen thấp cổ, 01 đôi giày vải, 02 đôi bít tất; cứ 02 năm tiếp theo được cấp 01 bộ quần, áo thu đông hoặc xuân hè, 01 đôi giày da đen thấp cổ, 03 năm được cấp 01 mũ cứng, 01 mũ mềm, 01 dây lưng nhỏ, 01 bộ quần, áo đi mưa, 01 caravat, 01 sao mũ cứng, 01 sao mũ mềm;

c) Tiểu đội trưởng và tương đương, chiến sỹ dân quân tự vệ cơ động, dân quân tự vệ biển được cấp phát năm đầu 02 bộ quần, áo chiến sỹ, 01 đôi giày vải, 02 đôi bít tất, 01 mũ cứng, 01 mũ mềm, 01 sao mũ cứng, 01 sao mũ mềm, 01 áo đi mưa, 01 dây lưng nhỏ; cứ mỗi năm tiếp theo được cấp 01 bộ quần, áo chiến sỹ, 01 đôi giày vải, 01 đôi bít tất; 02 năm được cấp 01 mũ cứng, 01 mũ mềm, 01 dây lưng nhỏ, 01 sao mũ cứng, 01 sao mũ mềm; 03 năm được cấp 01 áo đi mưa;